

# Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp và điểm khác so với báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp trực tiếp

Võ Thị Thanh Tú  
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một phần của báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhằm tổng hợp và quản lý được về vấn đề tài chính, các khoản chi tiêu của doanh nghiệp theo các hoạt động cụ thể là kinh doanh, tài chính và đầu tư trong thời kỳ nhất định nào đó.

## 1. Mở đầu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính thì Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có hai phương pháp lập là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Doanh nghiệp có thể lựa chọn 1 trong 2 phương pháp trên để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vậy báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp được thể hiện như thế nào, nó có ưu điểm gì so với phương pháp trực tiếp và tính ứng dụng của nó như thế nào đối với các doanh nghiệp. Bài viết trình bày một số nội dung cơ bản về báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp, mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp, từ sự so sánh với phương pháp trực tiếp để đưa ra các ưu điểm và tính ứng dụng của phương pháp lập này đối với kế toán tại các doanh nghiệp.

## 2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp

a. Nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp.

Nội dung lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp sẽ được xác định thông qua các hoạt động điều chỉnh liên quan đến lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, và những thay đổi về vốn lưu động như về hàng hoá tồn kho hay các phải thu của khách hàng... để xác định lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

b. Mục đích lập

Việc sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại doanh nghiệp nhằm mục đích giúp cho doanh nghiệp có thể nhận thấy được những thay đổi về tài chính trong hoạt động kinh doanh như thế nào, luồng tiền được sử dụng cho hoạt động chi tiêu ra sao. Hơn thế nữa, đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp, doanh nghiệp sẽ thấy được rõ được

mối quan hệ giữa các khoản lợi nhuận và dòng tiền thuần. Theo đó, lợi nhuận đã được xác định trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tại cùng một thời kỳ và chính là chênh lệch của của các khoản doanh thu và toàn bộ chi phí đã sử dụng.

c. Điểm khác của báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp so với báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp trực tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp giống nhau về phương pháp lập các dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, điểm khác nhau nổi bật của hai phương pháp này là cách trình bày lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh và cụ thể ở các điểm sau:

Phương pháp gián tiếp: Các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp này sẽ dựa trên báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán.

Phương pháp trực tiếp: Các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp. Tức là kế toán sẽ quan tâm chi tiết theo từng loại giao dịch phát sinh bằng tiền của doanh nghiệp. Và xoay quanh số tổng hợp và sổ chi tiết của các tài khoản 111 và 112.

Do khác nhau ở các điểm trên do đó cách thức trình bày các chi tiêu trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của 2 phương pháp này cũng được xây dựng khác nhau theo nội dung của từng

phương pháp.

d. Nguyên tắc lập và cơ sở số liệu dùng để lập phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

— Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

+ Chi tiêu này được lấy từ chi tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu doanh nghiệp bị lỗ thì ghi trong ngoặc đơn (...).

— Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Mã số 02)

+ Nếu doanh nghiệp tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì chi tiêu chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

+ Nếu doanh nghiệp không thể tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì chi tiêu này bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ;

+ Số liệu chi tiêu này được cộng (+) vào số liệu chi tiêu “Lợi nhuận trước thuế” ghi dương trên chi tiêu này

— Các khoản dự phòng (Mã số 03)

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản và dự phòng phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

+ Nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì được cộng vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi dương trên chi tiêu này.

+ Nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì được trừ vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi âm trên chi tiêu này.

— Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

+ Chi tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo.

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ Tài khoản 4131 đối ứng với Tài khoản 515 hoặc Tài khoản 635.

+ Nếu lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Tài khoản 515 thì được cộng vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi dương trên chi tiêu này.

+ Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Tài khoản 635 thì được trừ vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi âm trên chi tiêu này.

— Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán các Tài khoản 5117, Tài khoản 515, Tài khoản 711, Tài khoản 632, Tài khoản 635, Tài khoản 811 và các tài khoản khác có liên quan.

+ Nếu hoạt động đầu tư lãi thì được cộng vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi dương trên chi tiêu này.

+ Nếu hoạt động đầu tư lỗ thì được trừ vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế ghi âm trên chi tiêu này.

— Chi phí lãi vay (Mã số 06)

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán Tài khoản 635 đối ứng với chi tiêu “Chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số liệu chi tiêu này được cộng vào số liệu chi tiêu “Lợi nhuận trước thuế” doanh nghiệp ghi dương chi tiêu này.

— Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 07)

+ Chi tiêu này phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ Bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ. Chi tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán các Tài khoản 356, Tài khoản 357.

+ Số liệu chi tiêu này được cộng vào số liệu chi tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ trích lập thêm các Quỹ hoặc được trừ khỏi chi tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ hoàn nhập các quỹ.

— Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

+ Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

+ Nếu số liệu chi tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu như: Tài khoản 131, Tài khoản 136, Tài khoản 138, Tài khoản 133, Tài khoản 141, Tài khoản 244, Tài khoản 331 (chi tiết số trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo.

+ Chi tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư.

+ Số liệu chi tiêu này được cộng (+) vào chi Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu chi tiêu Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

+ Chi tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”

+ Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi tiêu “Khấu hao TSCĐ” mã số 02 chỉ bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chi tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” — mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả như: Tài khoản 331, Tài khoản 333, Tài khoản 334, Tài khoản 335, Tài khoản 336, Tài khoản 337, Tài khoản 338, Tài khoản 344, Tài khoản 131 (chi tiết người mua trả tiền trước).

+ Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (phát sinh Có Tài khoản 3334), lãi tiền vay phải trả (phát sinh Có Tài khoản 335, chi tiết lãi vay phải trả).

+ Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu Mã số 08 nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 242 trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí trả trước liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu Mã số 08 nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu Mã số 08 nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (Mã số 13)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 121 “Chứng khoán kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu Mã số 08 nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu Mã số 08 nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tiền lãi vay đã trả (Mã số 14)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả

của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số kế toán các TK 111, 112, 113; số kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với số kế toán Tài khoản 335, Tài khoản 635, Tài khoản 242 và các Tài khoản liên quan khác.

+ Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu Mã số 08 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Thuế TNDN đã nộp (Mã số 15)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ đối ứng các tài khoản: Có Tài khoản 111, Tài khoản 112, Tài khoản 113, Nợ Tài khoản 3334.

+ Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu Mã số 08 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

— Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán các Tài khoản 111, Tài khoản 112, Tài khoản 113 đối ứng với số kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” Mã số 08

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán các Tài khoản 111, Tài khoản 112, Tài khoản 113 sau khi đối chiếu với số kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

— Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17

Với những ưu điểm của báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp thì thực tế đã cho thấy rằng những kế toán chưa có nhiều kinh nghiệm, và trình độ chưa cao thường lựa chọn phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp trong khi những kế toán có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm thường lựa chọn lập theo phương pháp gián tiếp./.

## Tài liệu tham khảo

Thông tư 200/ 2014/ TT — BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Nguyễn Quỳnh - Những điểm khác biệt giữa hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp và gián tiếp - Trang web kinh te.saodo.edu.vn

Tính chất dòng tiền và báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Trang web unitrain.edu.vn